

Số: 4220/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 12 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận
đa chiều theo chuẩn tỉnh Đồng Nai cuối năm 2019, giai đoạn 2018 - 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/9/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/6/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 217/TTr-LĐTBXH ngày 16/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả rà soát xác định hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận đa chiều theo chuẩn tỉnh Đồng Nai cuối năm 2019, giai đoạn 2018 - 2020, cụ thể như sau:

1. Số hộ nghèo đầu năm 2019, giai đoạn 2018 - 2020: 7.954 hộ, chiếm tỷ lệ: 0,99% so hộ dân; số hộ thoát chuẩn nghèo trong năm: 2.666 hộ (tiếp tục được thụ hưởng thêm 02 năm các chính sách như hộ nghèo, gồm: Giáo dục, dạy nghề, khuyến nông - khuyến công, bảo hiểm y tế theo Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh); số hộ nghèo chết, chuyển đi: 238 hộ; số hộ nghèo phát sinh mới: 450 hộ; số hộ nghèo thực giảm: 2.454 hộ; số hộ nghèo còn lại cuối năm 2019: 5.500 hộ, chiếm tỷ lệ: 0,64% so hộ dân, trong đó có 630 hộ nghèo dân tộc thiểu số.

2. Phân loại 5.500 hộ nghèo cuối năm 2019, như sau:

a) Hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập: 5.225 hộ (chiếm 95% tổng số hộ nghèo), gồm:

- Hộ nghèo chuẩn cả nước: 2.337 hộ.
- Hộ cận nghèo chuẩn cả nước: 1.369 hộ.
- Hộ nghèo tiêu chí của tỉnh: 1.519 hộ.

b) Hộ nghèo theo tiêu chí đa chiều: 275 hộ (chiếm 5% tổng số hộ nghèo), gồm:

- Hộ thiếu hụt chỉ tiêu về BHYT: 272 hộ.
- Hộ thiếu hụt ít nhất 01 trong hai chỉ tiêu về giáo dục: 70 hộ.
- Hộ thiếu hụt chỉ tiêu về nhà ở: 94 hộ.
- Hộ thiếu hụt chỉ tiêu về nước sạch: 35 hộ.

c) Hộ nghèo A: 1.582 hộ, chiếm 28,8% tổng số hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,19% so hộ dân (là hộ nghèo có ít nhất một thành viên trong hộ còn khả năng lao động, thuộc mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2018 - 2020).

d) Hộ nghèo B: 3.918 hộ, chiếm 71,2% tổng số hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 0,45% so hộ dân (là hộ nghèo không có thành viên nào trong hộ có khả năng lao động - hiện tại, không có khả năng thoát nghèo), trong đó có: 2.098 hộ thuộc chính sách bảo trợ xã hội (là hộ có ít nhất có 01 thành viên đang hưởng chính sách bảo trợ xã hội theo quy định của pháp luật).

đ) Hộ có thành viên thuộc chính sách người có công: 0 hộ.

e) Hộ thành thị: 1.048 hộ (chiếm tỷ lệ 15,63% so với tổng số hộ nghèo); hộ nông thôn: 4.452 hộ (chiếm tỷ lệ 84,37% so với tổng số hộ nghèo).

g) Hộ có chủ hộ là người dân tộc thiểu số: 630 hộ (chiếm tỷ lệ 11,5% so với tổng số hộ nghèo và chiếm tỷ lệ 1,63% so với 38.599 hộ dân tộc thiểu số).

h) Tổng số hộ nghèo theo chuẩn cả nước đầu năm 2019, giai đoạn 2018 - 2020 có 3.155 hộ, chiếm tỷ lệ 0,4% so hộ dân; trong năm 2019 giảm 817 hộ; cuối năm 2019 còn 2.338 hộ, chiếm tỷ lệ 0,27% so hộ dân.

i) Tổng số hộ cận nghèo theo chuẩn cả nước đầu năm 2019, giai đoạn 2018 - 2020 có 1.397 hộ, chiếm tỷ lệ 0,18% so hộ dân; trong năm 2019 giảm 23 hộ; cuối năm 2019 còn 1.374 hộ, chiếm tỷ lệ 0,16% so hộ dân.

3. Số hộ cận nghèo đầu năm 2019, giai đoạn 2018 - 2020: 10.387 hộ, chiếm tỷ lệ: 1,3% so hộ dân; số hộ chết, chuyển đi: 50 hộ; số hộ chuyển xuống hộ nghèo: 48 hộ; số hộ thoát chuẩn cận nghèo trong năm: 5.436 hộ; số hộ cận nghèo phát sinh mới trong năm: 902 hộ; số hộ cận nghèo thực giảm: 4.632 hộ; số hộ cận nghèo còn lại cuối năm 2019: 5.755 hộ, chiếm tỷ lệ: 0,66% so hộ dân.

(Kèm theo Phụ lục I, IIA, IIB, IIIA, IIIB, IV, V, VI).

Điều 2. Hộ thoát nghèo năm 2019, phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để thực hiện các chính sách thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững tỉnh Đồng Nai và các chính sách an sinh xã hội, các chính sách kinh tế - xã hội năm 2020, giai đoạn 2018 - 2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh và thành phố Biên Hòa chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KTNS.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hòa Hiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**Phụ lục I
BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO TIẾP CẬN ĐÀ CHIỀU THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ
118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH CUỐI NĂM 2019, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)**

STT	Huyện/TP	Hộ dân đầu năm 2019		Hộ nghèo đầu năm 2019			Kết quả điều tra, rà soát cuối năm 2019					Tổng số hộ dân cuối năm 2019		Hộ nghèo cuối năm 2019		
		Số hộ	Trong đó hộ DTTS	Số hộ	Tỷ lệ (%)	Trong đó hộ DTTS	Hộ thoát nghèo	Hộ chết, chuyển đi	Hộ phát sinh mới	Hộ nghèo thực giảm	(12)	(13)	Tỷ lệ (%)	Tr. đó: Hộ DTTS	(14)	(15)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
1	Biên Hòa	282.252	2.622	797	0,28	27	242	38	53	227	302.239	570	0,19	16		
2	Vĩnh Cửu	40.088	970	405	1,01	21	112	14	35	91	45.500	314	0,69	16		
3	Trảng Bom	83.031	6.805	672	0,81	7	213	22	22	213	97.872	459	0,47	50		
4	Thống Nhất	38.884	1352	620	1,59	41	241	2	125	118	41.853	502	1,20	31		
5	Long Khánh	38.537	3330	171	0,44	29	55	7	12	50	41.510	121	0,29	20		
6	Cẩm Mỹ	33.492	5442	421	1,13	61	140	11	24	127	35.970	294	0,82	38		
7	Xuân Lộc	57.287	4293	1.090	1,9	196	396	29	32	393	58.915	697	1,18	122		
8	Định Quán	50.506	10568	1.033	1,81	277	389	33	42	380	52.943	653	1,23	184		
9	Tân Phú	41.914	1955	1.627	3,88	205	554	37	55	536	42.340	1.091	2,58	144		
10	Long Thành	62.508	943	569	0,91	11	177	29	24	182	69.765	387	0,55	8		
11	Nhon Trạch	68.062	319	549	0,81	1	147	16	26	137	82.226	412	0,50	1		
Tổng cộng		796.561	38.599	7.954	0,99	862	2.666	238	450	2.454	871.133	5.500	0,64	630		

Ghi chú:

Hộ nghèo đa chiều theo Nghị quyết số 118/2018/NQ-HĐND ngày 06/7/2018 của HĐND tỉnh về thu nhập (thành thị từ 1.200.000 đồng/người/tháng trở lên, nông thôn từ 1.200.000 đồng/người/tháng trở xuống)/.



Phụ lục II
BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND
NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH CUỐI NĂM 2019, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 16/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Phân loại																					
Hộ nghèo tiêu chí thu nhập					Hộ nghèo tiêu chí đa chiều (**)																
TT	Huyện/TP	Hộ dân cuối năm 2019	Tổng số hộ nghèo cuối năm 2019	% so với hộ dân	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:					Hộ nghèo A	Số hộ	Trong đó			Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ DTTS
					Nghèo Trung ương	Cận nghèo Trung ương	Nghèo tiêu chí tỉnh (*)		Thiếu BHYT	Thiếu giáo dục (***)	Thiếu nhà ở	Thiếu nguồn nước sinh hoạt	Hộ chính sách BTXH			Hộ không phải chính sách BTXH					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	
1	Biên Hòa	302.239	570	0,19	232	53	285	0	0	0	0	0	0	218	352	215	137	542	28	16	
2	Vĩnh Cửu	45.500	314	0,69	238	0	76	0	0	0	0	0	0	35	279	150	129	61	253	16	
3	Trảng Bom	97.872	459	0,47	254	104	101	0	0	0	0	0	0	123	336	168	168	35	424	50	
4	Thống Nhất	41.853	502	1,20	0	439	63	0	0	0	0	0	0	88	414	202	212	56	446	31	
5	Long Khánh	41.510	121	0,29	115	44	45	26	6	6	1	0	0	28	93	68	25	67	54	20	
6	Cẩm Mỹ	35.970	294	0,82	294	98	73	123	0	0	0	0	0	78	216	124	92	0	294	38	
7	Xuân Lộc	58.915	697	1,18	482	290	151	41	215	212	67	74	31	263	434	238	196	5	692	122	
8	Định Quán	52.943	653	1,23	653	413	31	210	0	0	0	0	0	270	383	197	186	39	614	184	
9	Tân Phú	42.340	1.091	2,58	1076	238	419	419	15	15	0	5	0	311	780	360	420	158	933	144	
10	Long Thành	69.765	387	0,55	387	263	19	105	0	0	0	0	0	81	306	166	140	53	334	8	
11	Nhơn Trạch	82.226	412	0,50	373	268	35	70	39	39	2	15	4	87	325	210	115	32	380	1	
Tổng cộng		871.133	5.500	0,63	5.225	2.338	1.369	1.519	275	272	70	94	35	1.582	3.918	2.098	1.820	1.048	4.452	630	

Lưu ý:

- (*) Nghèo tiêu chí tỉnh là hộ có thu nhập trên 01 triệu đồng đến 1,2 triệu đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và trên 1,3 triệu đến 1,45 triệu đối với khu vực thành thị.
- (**) Nghèo đa chiều là hộ có thu nhập thuộc hộ cận nghèo (trên 1,2 đến 1,55 triệu đồng/người/tháng đối với khu vực nông thôn và trên 1,45 triệu đồng đến 1,9 triệu đồng/người/tháng đối với khu vực thành thị) và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- (***) Thiếu hụt giáo dục là thiếu hụt ít nhất 01 chỉ số về giáo dục (trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em)/.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**Phụ lục IIB
BẢNG TỔNG HỢP**

**PHÂN LOẠI HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THEO CHUẨN CỦA NƯỚC
(QUYẾT ĐỊNH 59/2015/QĐ-TTg NGÀY 19/11/2015 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ),
CÚOI NĂM 2019, GIẢI ĐOẠN 2018 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4220/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Số hộ dân		Hộ nghèo Trung ương đầu năm 2019	Tỷ lệ hộ so với dân (%)	Số hộ nghèo Trung ương tăng, giảm trong năm 2019 (+/-)	Số hộ nghèo Trung ương còn lại cuối năm 2019	Tỷ lệ so với hộ dân (%)	Hộ cận nghèo Trung ương đầu năm 2019	Tỷ lệ hộ so với dân (%)	Số hộ cận nghèo Trung ương tăng, giảm trong năm 2019 (+/-)	Số hộ cận nghèo Trung ương còn lại cuối năm 2019	Tỷ lệ hộ so với dân (%)
		Đầu năm 2019	Cuối năm 2019										
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Biên Hòa	282.252	302.239	313	0,11	-81	232	0,08	126	0,04	-73	53	0,02
2	Vĩnh Cửu	40.088	45.500	283	0,71	-45	238	0,52	0	0,00	0	0	0,00
3	Trảng Bom	83.031	97.872	304	0,37	-50	254	0,26	142	0,17	-38	104	0,11
4	Thống Nhất	38.884	41.853	438	1,13	-438	0	0,00	96	0,25	+343	439	1,05
5	Long Khánh	38.537	41.510	46	0,12	-2	44	0,11	58	0,15	-8	50	0,12
6	Cẩm Mỹ	33.492	35.970	132	0,39	-34	98	0,27	92	0,27	-19	73	0,20
7	Xuân Lộc	57.287	58.915	323	0,56	-33	290	0,49	155	0,27	-4	151	0,26
8	Định Quán	50.506	52.943	448	0,89	-35	413	0,78	74	0,15	-43	31	0,06
9	Tân Phú	41.914	42.340	271	0,65	-33	238	0,56	513	1,22	-94	419	0,99
10	Long Thành	62.508	69.765	308	0,49	-45	263	0,38	84	0,13	-65	19	0,03
11	Nhơn Trạch	68.062	82.226	289	0,42	-21	268	0,33	57	0,08	-22	35	0,04
Tổng cộng		796.561	871.133	3.155	0,40	-817	2.338	0,27	1.397	0,18	-23	1.374	0,16



Phụ lục IIIA
BẢNG TỔNG HỢP
KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THIẾT HƯT CÁC CHỈ SỐ DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH CUỐI NĂM 2019, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 420/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Hộ nghèo Trung ương	Trong đó thiếu hụt về các chỉ số										Hộ cận nghèo Trung ương	Trong đó thiếu hụt về các chỉ số									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	396	10	7	64	288	26	33	9	41	172	31	150	7	5	20	134	10	15	3	0	21	1
1	Biên Hòa	214	8	6	64	161	23	23	9	40	103	28	53	2	4	19	46	6	13	3	0	9	1
2	Vĩnh Cửu	37	0	0	0	37	0	9	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	6	0	0	0	3	2	0	0	0	4	0	29	0	0	0	22	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	56	2	1	0	56	2	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	35	2	0	0	18	0	1	0	0	18	2	9	3	0	0	8	0	0	0	0	3	0
6	Xuân Lộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3	0	0	1	2	2	2	0	0	1	0
7	Định Quán	38	0	1	0	2	1	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tân Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Long Thành	44	0	0	0	44	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Nhơn Trạch	22	0	0	0	23	0	0	0	0	22	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	1.941	41	20	128	1.439	299	85	107	169	842	223	1.219	25	12	70	989	65	43	43	97	408	73
1	Biên Hòa	18	0	0	0	18	13	0	0	0	8	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	201	4	1	0	175	28	5	7	28	38	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trảng Bom	248	4	2	49	188	49	2	4	21	149	17	75	0	0	2	67	6	3	0	0	34	4
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	383	10	6	4	360	2	7	0	1	115	37
5	Long Khánh	9	1	0	0	8	0	0	0	0	8	2	36	1	0	10	25	6	0	0	0	36	12
6	Cẩm Mỹ	98	3	0	1	61	3	0	0	0	49	4	73	0	0	0	63	0	6	0	0	6	0
7	Xuân Lộc	290	6	0	13	204	27	5	22	33	142	39	148	4	0	30	100	1	4	4	50	16	4
8	Định Quán	374	11	12	19	251	30	30	39	33	187	52	31	1	0	1	25	5	5	3	1	9	1
9	Tân Phú	238	7	2	5	195	61	9	2	4	66	5	419	4	6	18	316	37	17	35	44	183	15
10	Long Thành	219	0	0	1	119	57	20	20	34	56	64	19	2	0	0	5	0	0	0	0	5	0
11	Nhơn Trạch	246	5	3	40	220	31	14	13	16	139	27	35	3	0	5	28	8	1	1	1	4	0
Tổng cộng (I+II)		2.337	51	27	192	1.727	325	118	116	210	1.014	254	1.369	32	17	90	1.12	75	58	46	97	429	74
Tỷ lệ (%)		100	2,2	1,2	8,2	73,9	13,9	5,0	5,0	9,0	43,4	10,9	100%	2,3	1,2	6,6	82,0	5,5	4,2	3,4	7,1	31,3	5,4

Ghi chú	1. Có thành viên viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học	3. Có người ốm đau nặng không đi KCB 12 tháng qua	5. Đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	7. Không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	9. Không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet
	2. Có thành viên từ 5 đến dưới 16 tuổi hiện không đi học	4. Có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT	6. Diện tích nhà ở bình quân dưới 08 m ² /người	8. Không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10. Không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Phụ lục III B
BẢNG TỔNG HỢP

KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THIẾU HỤT CÁC CHỈ SỐ DỊCH VỤ XÃ HỘI
CƠ BẢN THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH
CUỐI NĂM 2019, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020

(Kèm theo Quyết định số 1220/QĐ-UBND ngày 26/11/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Hộ nghèo tiêu chí tỉnh	Trong đó thiếu hụt về các chỉ số									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	503	25	16	22	491	22	232	9	3	55	27
1	Biên Hòa	275	21	11	22	267	22	62	7	3	44	27
2	Vĩnh Cửu	24	1	0	0	24	0	8	0	0	7	0
3	Trảng Bom	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	25	2	2	0	22	0	2	0	0	4	0
6	Xuân Lộc	2	1	0	0	2	0	1	2	0	0	0
7	Định Quán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tân Phú	158	0	0	0	158	0	158	0	0	0	0
9	Long Thành	9	0	1	0	8	0	0	0	0	0	0
10	Nhơn Trạch	10	0	2	0	10	0	1	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	1.291	152	87	87	1.181	213	227	113	144	335	106
1	Biên Hòa	10	0	0	0	10	7	0	0	0	7	6
2	Vĩnh Cửu	52	0	0	2	52	9	0	2	7	19	1
3	Trảng Bom	101	5	2	4	95	5	5	6	0	28	2
4	Thống Nhất	63	10	5	3	60	5	2	0	1	2	2
5	Long Khánh	7	0	0	0	2	0	0	0	0	4	1

6	Cẩm Mỹ	123	7	4	0	116	7	14	0	0	5	0
7	Xuân Lộc	254	53	26	28	253	68	91	59	79	63	15
8	Định Quán	210	32	13	16	173	21	47	24	18	82	21
9	Tân Phú	276	27	13	13	262	52	53	5	26	53	23
10	Long Thành	96	5	2	5	84	14	5	6	7	14	17
11	Nhơn Trạch	99	13	22	16	74	25	10	11	6	58	18
Tổng cộng (I+II)		1.794	177	103	109	1.672	235	459	122	147	390	133
Tỷ lệ (%)		100	9,9	5,7	6,1	93,2	13,1	25,6	6,8	8,2	21,7	7,4

Ghi chú	1. Có thành viên viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học	3. Có người ốm đau nặng không đi KCB 12 tháng qua	5. Đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	7. Không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	9. Không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet
	2. Có thành viên từ 5 đến dưới 16 tuổi hiện không đi học	4. Có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT	6. Diện tích nhà ở bình quân dưới 08 m ² /người	8. Không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10. Không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục IV



KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ CẶN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND
NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH CUỐI NĂM 2019, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 120/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Tổng số hộ dân (đầu năm 2019)	Hộ cận nghèo đầu năm 2019		Kết quả điều tra, rà soát 2019						Số hộ dân cuối năm 2019		Hộ cận nghèo cuối năm 2019	
			Số hộ	Tỷ lệ so với hộ dân (%)	Hộ chết, chuyển đi khỏi địa phương	Hộ chuyển xuống hộ nghèo	Hộ thoát chuẩn cận nghèo	Hộ phát sinh mới	Hộ cận nghèo thực giảm	(11)	(12)	Tỷ lệ so với hộ dân (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)		
1	Biên Hòa	282.252	304	0,11	6,00	1	118	36	89	302.239	215	0,07		
2	Vĩnh Cù	40.088	1.124	2,88	8	10	767	53	732	45.500	392	0,86		
3	Trảng Bom	83.031	671	0,81	3	3	314	28	292	97.872	379	0,39		
4	Thống Nhất	38.884	354	0,91	0	0	216	74	142	41.853	212	0,51		
5	Long Khánh	38.537	334	0,87	2	0	179	15	166	41.510	168	0,40		
6	Cẩm Mỹ	33.492	1.307	3,52	1	7	705	146	567	35.970	740	2,06		
7	Xuân Lộc	57.287	1.518	2,65	2	2	801	114	691	58.915	827	1,40		
8	Định Quán	50.506	957	1,68	5	7	460	83	389	52.943	568	1,07		
9	Tân Phú	41.914	3.019	6,85	13	5	1485	287	1216	42.340	1.803	4,26		
10	Long Thành	62.508	203	0,32	4	6	95	16	89	69.765	114	0,16		
11	Nhơn Trách	68.062	596	0,88	6	7	296	50	259	82.226	337	0,41		
Tổng cộng		796.561	10.387	1,3	50	48	5.436	902	4.632	871.133	5.755	0,66		



Phụ lục V
BẢNG TỔNGHỢP

PHÂN LOẠI HỘ CẬN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND
NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH CUỐI NĂM 2019, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020
(Kèm theo Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 12/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Tổng số hộ dân cuối năm 2019	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm 2019	Tỷ lệ so với hộ dân (%)	Trong đó					Hộ có thành viên chính sách có công	Hộ có thành viên hưởng trợ cấp xã hội
					Hộ thành thị	Hộ nông thôn	Hộ có chủ hộ là nữ	Hộ có tất cả các thành viên trong hộ đều hưởng trợ cấp xã hội	Hộ dân tộc thiểu số		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Biên Hòa	302.239	215	0,07	206	13	139	7	5	0	49
2	Vĩnh Cửu	45.500	392	0,86	23	369	119	0	32	0	47
3	Trảng Bom	97.872	379	0,39	24	355	172	0	41	3	56
4	Thống Nhất	41.853	212	0,51	24	188	85	1	19	1	31
5	Long Khánh	41.510	168	0,40	127	41	80	0	25	0	40
6	Cẩm Mỹ	35.970	740	2,06	0	740	274	0	95	0	86
7	Xuân Lộc	58.915	827	2	31	796	361	0	152	0	77
8	Định Quán	52.943	568	1,07	51	523	222	3	175	2	84
9	Tân Phú	42.340	1803	4,26	254	1549	599	32	208	2	117
10	Long Thành	69.765	114	0,16	20	94	60	1	4	0	14
11	Nhơn Trạch	82.226	337	0,41	34	303	164	9	1	2	70
Tổng cộng		871.133	5.755	0,66	794	4.971	2.275	53	757	10	671

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Phụ lục VI
BẢNG TỔNG HỢP**

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ CẠN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU THIỂU HỤT CÁC CHỈ SỐ DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
THEO CHUẨN NGHỊ QUYẾT SỐ 118/2018/NQ-HĐND NGÀY 06/7/2018 CỦA HĐND TỈNH CUỐI NĂM 2019, GIAI ĐOẠN 2018 - 2020**
(Kèm theo Quyết định số 4220/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Huyện/TP	Hộ cận nghèo tổng số tính	Trong đó thiếu hụt về các chỉ số									
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Khu vực thành thị	784	32	6	9	760	14	36	7	2	7	2
1	Biên Hòa	202	11	4	8	194	9	24	6	2	6	2
2	Vĩnh Cửu	23	0	0	0	23	0	2	0	0	0	0
3	Trảng Bom	24	0	0	0	24	0	0	0	0	0	0
4	Thống Nhất	24	0	0	0	24	0	0	0	0	0	0
5	Long Khánh	127	16	2	0	111	1	5	0	0	1	0
6	Xuân Lộc	31	3	0	1	31	3	3	1	0	0	0
7	Định Quán	45	0	0	0	45	0	0	0	0	0	0
8	Tân Phú	254	0	0	0	254	0	0	0	0	0	0
9	Long Thành	20	0	0	0	20	0	0	0	0	0	0
10	Nhon Trach	34	2	0	0	34	1	2	0	0	0	0
II	Khu vực nông thôn	4.971	423	79	113	4.471	218	286	159	75	212	48
1	Biên Hòa	13	0	0	0	13	0	0	0	0	0	0
2	Vĩnh Cửu	369	2	3	3	369	10	2	2	4	3	1
3	Trảng Bom	355	12	1	6	349	14	8	1	0	31	0
4	Thống Nhất	188	19	3	7	188	7	3	0	0	1	2

5	Long Khánh	41	1	1	9	21	4	2	0	0	21	1
6	Cẩm Mỹ	740	40	8	4	740	7	43	0	3	6	1
7	Xuân Lộc	796	127	15	16	758	36	46	15	19	21	4
8	Định Quán	523	74	9	21	363	51	63	15	23	42	1
9	Tân Phú	1.549	117	38	27	1.308	68	102	117	15	46	18
10	Long Thành	94	2	0	0	67	3	2	7	1	15	10
11	Nhơn Trạch	303	29	1	20	295	18	15	2	10	26	10
Tổng cộng (I+II)		5.755	455	85	122	5.231	232	322	166	77	219	50
Tỷ lệ (%)		100%	7,91	1,48	2,12	90,89	4,03	5,60	2,88	1,34	3,81	0,87

Ghi chú	1. Có thành viên viên từ 16 - 30 tuổi không tốt nghiệp THCS, hiện không đi học	3. Có người ốm đau nặng không đi KCB 12 tháng qua	5. Đang ở nhà thiếu kiên cố hoặc nhà đơn sơ	7. Không được tiếp cận nguồn nước hợp vệ sinh	9. Không có thành viên sử dụng thuê bao điện thoại, internet
	2. Có thành viên từ 5 đến dưới 16 tuổi hiện không đi học	4. Có thành viên từ 06 tuổi trở lên không có BHYT	6. Diện tích nhà ở bình quân dưới 08 m ² /người	8. Không sử dụng hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh	10. Không có tivi, radio, máy tính, không nghe được hệ thống loa đài truyền thanh xã/ấp